

XÂY DỰNG, BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY SỨC MẠNH HẬU PHƯƠNG TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 - 1954)

Đã thành quy luật, hậu phương luôn là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của chiến tranh. Bởi vì hậu phương là nơi xây dựng và dự trữ tiềm lực của chiến tranh cả về chính trị, kinh tế, quân sự và văn hóa, khoa học kỹ thuật; là nơi chi viện chủ yếu sức người, sức của cho tiền tuyến, là chỗ dựa tinh thần của tiền tuyến.

Tiếp thu lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về chiến tranh cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, kế thừa những kinh nghiệm quý báu của dân tộc, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức coi trọng nhiệm vụ xây dựng hậu phương; coi đó là một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh giải phóng dân tộc. Đảng đã sớm nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng hậu phương, căn cứ địa kháng chiến, coi đó là một bộ phận chiến lược của đường lối chiến tranh nhân dân mà nội dung là giải quyết vấn đề cốt tử của bất kỳ cuộc chiến tranh nào: Dựa vào đâu lấy sức đâu mà đánh giặc? Nói cách khác là giải quyết vấn đề đất đứng chân và tiềm lực để kháng chiến lâu dài. Trong suốt chín năm kháng chiến, Đảng đã chỉ đạo toàn quân, toàn dân ta ra sức xây dựng, củng cố phát triển hậu phương, căn cứ địa, tạo được chỗ dựa vững chắc và sức mạnh to lớn để chiến thắng kẻ thù.

Hậu phương của ta trong kháng chiến chống Pháp bao gồm những vùng tự do, các khu du kích, căn cứ du kích sau lưng địch và lòng dân yêu nước trong vùng tạm bị chiếm. Mặt khác, sự ủng hộ vật chất và tinh thần của nhân dân tiền bộ, yêu chuộng hòa bình trên thế giới cũng được coi là hậu phương của cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Về cả lý luận và thực tiễn, hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam có những điểm sáng tạo và độc đáo. Trong đó, từ hậu phương trong cuộc chiến chống chủ nghĩa thực dân cũ, đến hậu phương trong cuộc đối đầu với chủ nghĩa thực dân mới, đã có sự phát triển trên nhiều phương diện.

A. CÔNG CUỘC CHUẨN BỊ HẬU PHƯƠNG TRƯỚC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC (9-1945 - 12-1946)

Trước khi bước vào cuộc kháng chiến, đất nước ta đang đứng trước muôn vàn khó khăn và bị chủ nghĩa đế quốc bao vây bốn phía. Trong Nam, quân Pháp được quân Anh trợ giúp, ngày 23 tháng 9 năm 1945 khởi hân ở Sài Gòn, kế đó đánh chiếm Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Ngoài Bắc, 20 vạn quân Tưởng được Mỹ tiếp tay kéo vào với danh nghĩa giải giáp quân Nhật nhưng kỳ thực là nhằm bóp chết cách mạng, dựng nên chính quyền tay sai của chúng. Trong khi đó nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời chưa được nước nào trên thế giới công nhận. Chính quyền nhân dân mới thành lập, chưa được kiện toàn, kinh nghiệm quản lý nhà nước chưa có. Thậm chí ở một số nơi chính quyền chưa phải hoàn toàn nằm trong tay những người cách mạng. Lực lượng vũ trang non trẻ, vũ khí thô sơ, kinh nghiệm chỉ huy và chiến đấu đều ít ỏi. Ách áp bức phong kiến cùng chính sách vơ vét tàn bạo của thực dân Pháp và phát xít Nhật khiến nền kinh tế quốc dân lâm vào tình trạng suy sụp thảm hại. Nhân dân vừa trải qua nạn đói khủng khiếp, chỉ trong vòng ba tháng giữa năm 1945, hơn hai triệu đồng bào (tức là gần 1/10 dân số nước ta) đã chết vì đói và dịch bệnh. Ngay trước khi giành được chính quyền, nạn lụt lại xảy ra làm vỡ đê nhiều tỉnh thuộc Bắc Bộ, 35 vạn héc-ta ruộng bị ngập lụt. Chín tỉnh Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình bị mất mùa nặng. Ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh mất mùa tới 50%. Sau nạn lụt lại đến hạn, 50% ruộng đất ở Bắc Bộ bị bỏ hoang. Diện tích cây trồng và sản lượng đều giảm sút. Ở 15 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, diện tích trồng cây vụ mùa năm 1945 chỉ đạt 540.000 ha (Vụ mùa năm 1944 là 967.000 ha). Số ruộng bị bỏ hoang không cấy được vì ngập lụt, thiếu nhân công, thiếu giống khoảng 265.000 ha. Vụ mùa năm 1944, miền Bắc thu được 832.000 tấn thóc, cả năm 1945 chỉ thu được 500.000 tấn¹. Công thương nghiệp hoàn toàn đình đốn, ngoại thương bị đình trệ, thủ công nghiệp phá sản. Hàng hóa khan hiếm nghiêm trọng, giá cả tăng vọt. Hàng vạn công nhân không có việc làm. Về tài chính, kho bạc của chính quyền cách mạng chỉ có 1,3 triệu đồng thì một nửa là tiền hào giấy nát đang chờ hủy. Trong khi đó, Ngân hàng Đông Dương ta không chiếm được. Đồng tiền quan kim do quân Tưởng tung ra buộc ta phải lưu hành - một thứ giấy lộn mất giá trị, khiến cho thị trường càng rối loạn thêm. Trên lĩnh vực văn hóa, hậu quả của chính sách ngu dân của thực dân Pháp làm cho 95% dân số Việt Nam mù chữ. Số người được đi học các bậc học tiểu học, trung học và cao đẳng rất ít ỏi. Theo Đông Dương thống kê niên giám, thì năm 1936 - 1937 cả ba kỳ bình quân 3 làng có một lớp sơ học và chỉ có 2% dân số đến trường sơ học. Đó là bậc học phát triển nhất dưới chế độ thực dân Pháp. Bậc tiểu học, toàn quốc có 638 trường (kể cả trường tư) bình quân 34 làng và 29.239 người có 1 trường và chỉ có 0,4% dân cư theo học ở bậc tiểu học. Bậc cao đẳng tiểu học, bình quân cứ 1.170.000 người dân mới có một trường và chỉ có 0,05 dân số đến học ở các trường này. Còn ở bậc trung học số người Việt Nam theo học chỉ chiếm tỷ lệ 0,009% so với dân số².

Những khó khăn trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa đặt ra những nhiệm vụ trước mắt mà chính quyền cách mạng phải giải quyết. Nhiệm vụ cơ bản nhất đặt ra cho Đảng và chính quyền nhân dân là giữ vững chính quyền, bảo vệ và xây dựng chế độ mới.

Từ thân phận nô lệ trở thành công dân và người làm chủ của một nước độc lập, tự do, đồng bào ta khắp từ Nam chí

Bác dâng trào niềm tự hào, phấn khởi. Các giai cấp, các tầng lớp yêu nước, nhân dân các dân tộc một lòng tin tưởng vào Chính phủ cách mạng, vào Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên quyết bảo vệ thành quả của Cách mạng tháng Tám. Trước những hành động xâm lược và phá hoại của đế quốc và tay sai, nhân dân ta từ Nam chí Bắc, từ miền ngược đến miền xuôi càng thêm đoàn kết chặt chẽ xung quanh Chính phủ Cụ Hồ, hăng hái tham gia Mặt trận Việt Minh - mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi do Đảng lãnh đạo. Các hội cứu quốc trong mặt trận như công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, nhi đồng cứu vong, v.v... phát triển mạnh mẽ. Khối liên minh công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo, nền tảng của mặt trận được phát triển và củng cố vững chắc. Đây thực sự là khối quần chúng cách mạng, khối đoàn kết toàn dân được tổ chức chặt chẽ, là lực lượng chính trị hùng hậu phát triển rộng khắp trong và sau ngày Tổng khởi nghĩa.

Lực lượng chính trị hùng hậu ấy đã giữ vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc bảo vệ chính quyền nhân dân, bảo vệ chủ quyền quốc gia, chủ quyền dân tộc. Đây là cơ sở vững chắc để xây dựng, phát triển lực lượng mọi mặt của cách mạng, là nền tảng để thực hiện vũ trang toàn dân, hình thành và phát triển lực lượng vũ trang nhân dân. Đây cũng chính là cơ sở vững chắc nhất để xây dựng hậu phương kháng chiến. Để chống thù trong, giặc ngoài, cùng với việc giáo dục chính trị cho quần chúng, xây dựng khối đoàn kết toàn dân, tổ chức và phát triển các đoàn thể cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang, Đảng và Chính phủ đã đề ra nhiều chủ trương lớn xây dựng hậu phương trước khi xảy ra chiến tranh trên phạm vi cả nước. Trong tay Chính phủ tiền, gạo, vải muối... hầu như là con số không. Mọi chi tiêu của Chính phủ, quân đội lúc này chỉ có một nguồn cung cấp là nhân dân. Trong khi đó nhân dân vừa trải qua nạn đói khủng khiếp, lại đang bị nạn đói mới đe dọa.

Sản xuất lương thực để cứu đói và nuôi dưỡng quân đội là công việc bức thiết mà chính quyền cách mạng phải quan tâm lãnh đạo nhân dân thực hiện. Ngày 3 tháng 9 năm 1945 trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày chủ trương "Phát động một phong trào tăng gia sản xuất để chống nạn đói". Người xác định: "Hiện nay chúng ta có hai việc quan trọng nhất: cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam, "thực túc" thì "binh cường" cây nhiều thì khỏi đói. Chúng ta thực hiện "tắc đất tắc vàng" thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó"¹. Người kêu gọi đồng bào cả nước nhường cơm sẻ áo cho nhau. Mươi ngày một lần tất cả đồng bào nhịn ăn một bữa, gạo tiết kiệm được sẽ góp lại phát cho người nghèo. Và chính Người nêu gương thực hiện đầu tiên.

Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh được nhân dân cả nước nhiệt liệt hưởng ứng. Nhân dân cả nước nô nức tăng gia sản xuất như chiến đấu, chống đói như chống giặc ngoài xâm. Tính đến cuối năm 1945, nhân dân ta đã bỏ ra 4 triệu ngày công, đào đắp 2,72 triệu mét khối đất bồi trợ cho hàng trăm ki-lô-mét đê điều đẩy lùi nạn lụt Diện tích trồng lúa mở rộng gấp rưỡi, diện tích trồng khoai lang tăng gấp ba, số khoai thu hoạch tăng gấp bốn, diện tích trồng ngô tăng gấp năm, số ngô thu hoạch tăng gấp bốn lần so với năm 1943. Từ năm 1938 đến năm 1943 trung bình mỗi năm miền Bắc sản xuất được 65.400 tấn khoai lang, 56.000 tấn ngô, 26.000 tấn đỗ tương, nhưng từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến đầu năm 1946, miền Bắc đã thu hoạch được 231.000 tấn khoai lang, 224.000 tấn ngô, 60.000 tấn đỗ t

Nhờ sự nỗ lực vượt bậc của toàn dân, giá gạo tại Bắc Bộ từ 700 đồng được hạ dần xuống 200 đồng một tạ³. Cách mạng đã chiến thắng nạn đói ngay từ những ngày đầu chế độ mới. Kết quả đó không chỉ bồi dưỡng sức dân mà còn góp phần quyết định vào việc xây dựng và bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng. Thắng lợi trên mặt trận chống giặc đói vì vậy có ý nghĩa chính trị to lớn, làm nổi bật tính ưu việt của chính quyền cách mạng. Nhân dân càng thêm tin tưởng và gắn bó với chế độ mới.

Trước tình hình nguy ngập về tài chính⁴, Chính phủ đã kiên quyết cắt giảm các khoản chi tiêu chưa thật cần thiết và kêu gọi sự đóng góp của toàn dân. Việc tổ chức lạc quyền trong nhân dân được tích cực thực hiện. Ngày 4 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh số 34/SL xây dựng "Quỹ Độc lập" và ngày 17 tháng 9 tổ chức "Tuần lễ vàng", động viên mọi người dân yêu nước tự nguyện đóng góp ủng hộ việc xây dựng và bảo vệ nền độc lập của đất nước, để "dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là việc quốc phòng"⁵. "Quỹ Độc lập" và "Tuần lễ vàng" được nhân dân cả nước nhiệt liệt hưởng ứng. Nhiều gia đình đem hết vàng bạc ra góp; nhiều mẹ, nhiều chị đem cả tư trang quý và vật kỷ niệm thân thiết cúng vào các quỹ trên. Chỉ trong một thời gian rất ngắn các tầng lớp nhân dân đã đóng góp được hơn 20 triệu đồng và 310 kg vàng⁶. Số vàng và tiền đóng góp trên tuy không lớn so với nhu cầu chi tiêu của một nhà nước, nhưng đã giải quyết được những khó khăn gay gắt trước mắt, nhất là việc xây dựng nuôi dưỡng và trang bị cho các đơn vị Vệ quốc quân đang được xây dựng và phát triển.

Các đoàn thể cứu quốc thường xuyên tổ chức các cuộc lạc quyền ủng hộ bộ đội. Chỉ trong "Ngày len vải sợi" do phụ nữ cứu quốc Hà Nội tổ chức đã quyên được 5.842m vải, 149kg len, hàng nghìn quần, áo, chăn, màn, giày,

dép⁷...

Trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, chính nhờ biết dựa vào dân, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng bước đưa đất nước vượt qua khó khăn trước mắt, lãnh đạo nhân dân cả nước vừa kháng chiến ở miền Nam vừa ra sức chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến toàn quốc.

Song song với việc huy động sự đóng góp của nhân dân, Đảng và Nhà nước ta cũng đề ra nhiều chủ trương và biện pháp lớn nhằm bồi dưỡng sức dân, như giảm tô 25%, bãi bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, sửa lại nhiều thứ thuế cho nhẹ và công bằng, ban hành sắc lệnh “Đảm phụ quốc phòng”, phát hành giấy bạc Việt Nam... Các chủ trương và biện pháp đó góp phần quan trọng vào việc xây dựng hậu p

Song song với thắng lợi to lớn bước đầu trên mặt trận kinh tế tài chính, chính quyền cách mạng cũng sớm đề ra nhiều chủ trương, biện pháp lớn và đã giành được nhiều thành tích trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục. Ngay sau Cách mạng tháng Tám, một trong những việc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm đặc biệt là phát động một cao trào toàn dân chống nạn mù chữ để mở mang kiến thức cho nhân dân lao động, từng bước khắc phục hậu quả của chính sách ngu dân suốt hơn 80 năm của thực dân Pháp.

Ngày 3 tháng 9 năm 1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Nạn dốt là một phương pháp độc ác của bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta. Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu. Vì vậy tôi đề nghị mở một chiến dịch chống giặc dốt”. Tiếp đó ngày 8 tháng 9 năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh ban hành sắc lệnh 17/SL quyết định thành lập Nha Bình dân học vụ, sắc lệnh 19/SL quy định các địa phương phải mở lớp bình dân học vụ chậm nhất là trong thời gian 6 tháng và sắc lệnh 29/SL thi hành cưỡng bức việc học chữ quốc ngữ. Toàn dân đã sôi nổi hưởng ứng lời kêu gọi và các sắc lệnh đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khắp nơi từ thành phố đến nông thôn, trong các nhà máy đến đồng ruộng, nhiều lớp bình dân học vụ đã được mở, lời cuốn từ em nhỏ đến các cụ già. Khẩu hiệu “Đi học là kháng chiến”, “Mỗi lớp học là một tổ tuyên truyền kháng chiến” xuất hiện khắp các đường phố, xóm làng.

Sau hơn một năm thực hiện chiến dịch chống giặc dốt, cả nước đã có 2.500.000 người thoát nạn mù chữ. Hệ thống giáo dục phổ thông và đại học cũng được xây dựng và từng bước phát triển theo ba nguyên tắc: dân tộc, dân chủ và khoa học. Tiếng Việt được dùng trong các văn bản chính thức của Nhà nước và trong việc học tập giảng dạy ở các trường lớp, kể cả Trường đại học y, dược khoa⁸.

8. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống giặc dốt ngoài ý nghĩa lớn về văn hóa còn là một thắng lợi lớn về chính trị. Nó tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý nhà nước và phát huy quyền làm chủ của mình trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cuộc vận động đời sống mới nhằm giáo dục tinh thần yêu nước, lòng căm thù bọn cướp nước, yêu lao động, yêu chính quyền cách mạng, căm ghét bóc lột và xây dựng đạo đức “cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư” được tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân. Những thói hư tật xấu, những phong tục tập quán lạc hậu trong ma chay, cưới xin, nạn cờ bạc được xóa bỏ.

Cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của văn hóa văn nghệ nô dịch và chống các khuynh hướng của quan điểm tư sản trong nghệ thuật cũng bắt đầu cùng với việc phát động và hướng dẫn phát triển một phong trào văn nghệ cách mạng có tính quần chúng rộng rãi.

Công tác y tế vệ sinh phòng bệnh được quan tâm. Chính quyền cách mạng có chính sách đúng đắn sử dụng đội ngũ cán bộ y tế của chế độ cũ, đồng thời nhanh chóng đào tạo đội ngũ cán bộ y tế của chế độ mới, xây dựng bộ máy y tế chăm lo sức khỏe của nhân dân.

Nhân dân chỉ có thể phát huy sức mạnh to lớn của mình khi được tổ chức và có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng. Nhiều cán bộ của Đảng, của Mặt trận Việt Minh, của các đoàn thể cứu quốc được cử đến những vùng rừng núi xa xôi hẻo lánh ở Tây Bắc, Tây Nguyên để làm công tác tuyên truyền vận động và tổ chức nhân dân. Các đoàn thể cứu quốc được xây dựng rộng khắp: hội công nhân cứu quốc ở các nhà máy, công xưởng; các hội nông dân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão, nhi đồng cứu quốc ở khu phố thôn xã; hội học sinh, sinh viên cứu quốc ở trường học; hội viên chức cứu quốc ở các công sở. Trong các tôn giáo có Hội Phật giáo cứu quốc, Hội Công giáo cứu quốc. Để mở rộng hơn nữa mặt trận dân tộc thống nhất do giai cấp công nhân lãnh đạo, Đảng chú ý tranh thủ những nhân sĩ yêu nước thuộc tầng lớp trên. Đảng còn cố gắng lôi kéo tranh thủ cả những người cầm đầu tầng lớp thống trị cũ (trong đó có Bảo Đại), những người có ảnh hưởng lớn trong các dân tộc, các tôn giáo (như vua H'mông Vương Chí Sình, linh mục Lê Hữu Từ...). Mặc dù một số những người này đi với cách mạng chỉ là một cử chỉ có tính chất cơ hội nhằm tránh đòn trừng phạt của nhân dân, nhưng điều đó càng nói lên chủ trương đoàn kết rộng rãi của Đảng vì quyền lợi chung của Tổ quốc, đồng thời có tác dụng cô lập triệt để bọn đế quốc xâm lược, ngăn chặn hạn chế các hoạt động chia rẽ, phá hoại của bọn phản cách mạng, xây dựng khối đoàn kết toàn

dân, tạo sự ổn định vững chắc về chính trị, chuẩn bị hậu phương cho sự nghiệp kháng chiến.

Với tư cách người đứng đầu nhà nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Đảng và Nhà nước còn yêu cầu chính quyền các cấp và nhân dân toàn quốc phát hiện, tiến cử những người tài đức, không phân biệt tuổi tác và thành phần giai cấp ra giúp dân giúp nước, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trước sự xâm lược và phá hoại của bọn đế quốc và bè lũ tay sai của chúng, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng và củng cố quốc phòng. Tháng 1 năm 1946 Trung ương Quân ủy được thành lập. Những đơn vị tự vệ cứu quốc và tự vệ chiến đấu được tổ chức ở tất cả các khu phố, thôn xã. Trên cơ sở đó các đơn vị bộ đội tập trung được xây dựng và phát triển nhanh chóng, bảo vệ vững chắc chính quyền cách mạng từ trung ương đến cơ sở. Đến cuối năm 1946, riêng Vệ quốc đoàn (bộ đội chủ lực) đã có 82.000 cán bộ chiến sĩ.

Để trấn áp bọn phản cách mạng, ngày 5 tháng 9 năm 1945 Chính phủ ban hành sắc lệnh giải tán “Đại Việt quân dân xã hội đảng” và “Đại Việt Quốc dân đảng” là những đảng phái phản động tay sai của phát xít Nhật. Chính phủ còn ra sắc lệnh lập tòa án quân sự trừng trị bọn phản cách mạng.

Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh còn hết sức quan tâm tăng cường tính chất nhân dân của chính quyền cách mạng. Tháng 10 năm 1945 trong thư gửi các Ủy ban hành chính các xứ, tỉnh, huyện và xã, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở các Ủy ban phải luôn luôn nhận rõ và làm đúng. Qua đó nhân dân nhận rõ nhà nước do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo là nhà nước của mình, sẵn sàng hy sinh tất cả để bảo vệ nhà nước.

Để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân và đập tan những luận điệu xuyên tạc của kẻ thù, mặc dầu chính quyền non trẻ đang đứng trước muôn vàn khó khăn, nhưng với lòng tin vững chắc vào sự ủng hộ của toàn dân, Đảng và Chính phủ vẫn quyết tổ chức tổng tuyển cử tự do dân chủ trong cả nước vào ngày 6 tháng 1 năm 1946 để bầu quốc hội, lập chính phủ chính thức, xây dựng hiến pháp của nước Việt Nam độc lập. Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử lịch sử này là một đòn chí mạng đánh vào âm mưu chia rẽ, lật đổ, xâm lược của bọn đế quốc và tay sai, nâng cao uy tín của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trên trường quốc tế. Đây cũng là dịp giáo dục lòng yêu nước, ý thức làm chủ và nghĩa vụ của người công dân một nước độc lập. Đây là một cuộc tổng động viên chính trị rộng lớn và sâu sắc trên phạm vi cả nước nhằm biểu dương sức mạnh và ý chí của khối đoàn kết toàn dân, quyết hy sinh để giữ quyền độc lập tự do, sẵn sàng đánh bại kẻ thù xâm lược. Thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử tạo cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh chính trị, quân sự, ngoại giao với kẻ thù và tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân tiến bộ trên thế giới đối với sự nghiệp kháng chiến của nhân dân ta.

Cùng với việc ra sức ổn định tình hình, xây dựng củng cố chính quyền cách mạng, đặt cơ sở đầu tiên của chế độ mới, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo cả nước đấu tranh chống lại hành động xâm lược của thực dân Pháp ở miền Nam và âm mưu lật đổ của quân Tưởng và tay sai của chúng ở miền Bắc. Thực hiện chủ trương tránh chiến đấu với nhiều kẻ thù trong cùng một lúc, lợi dụng mâu thuẫn giữa hai tập đoàn đế quốc Anh - Pháp và Mỹ - Tưởng trong vấn đề Đông Dương, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã khôn khéo thực hiện sách lược hòa với Tưởng để chống Pháp, sau đó lại hòa với Pháp, phá tan mưu âm của Tưởng và tay sai định đẩy ta vào thế bị cô lập, tổng khởi được 20 vạn quân Tưởng cùng bè lũ tay sai phản động ra khỏi đất nước, giành được thời gian chiến lược quý báu chuẩn bị cho cuộc chiến đấu mới: kháng chiến toàn quốc đánh tay đôi với Pháp giành độc lập hoàn toàn.

Nhiệm vụ chính trị của giai đoạn mới chống âm mưu mở rộng chiến tranh xâm lược ra cả nước ta của thực dân Pháp và xây dựng đất nước, chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến sắp tới đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa khối đoàn kết toàn dân, làm hậu thuẫn vững chắc cho chính quyền nhân dân, mặt khác thành lập thêm nhiều tổ chức quần chúng mới, mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất.

Tháng 5 năm 1946, theo sáng kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) được thành lập bao gồm các tổ chức, đảng phái và cá nhân yêu nước chưa tham gia Mặt trận Việt Minh. Ngày 27 tháng 5 năm 1946 Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam được thành lập, đoàn kết và thống nhất các tổ chức của giai cấp công nhân trong cả nước. Tháng 7 năm 1946, Đảng vận động giới trí thức Việt Nam thành lập Đảng Xã hội Việt Nam nhằm đoàn kết rộng rãi những người trí thức yêu nước, đập tan âm mưu của thực dân Pháp cùng bè lũ tay sai định lập lại chi nhánh đảng xã hội Pháp ở Việt Nam hòng lôi kéo trí thức và công chức chống lại Việt Minh. Ngày 20 tháng 10 năm 1946 Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam ra đời đoàn kết các tầng lớp phụ nữ yêu nước, ủng hộ chính quyền nhân dân, chống thực dân Pháp xâm lược.

Đặc biệt, ngày 19 tháng 4 năm 1946 Hội nghị các dân tộc thiểu số miền Nam Việt Nam được triệu tập ở Plây Cu và ngày 3 tháng 12 năm 1946 Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam được tổ chức ở Hà Nội nhằm đoàn kết các dân tộc trong nước, chống âm mưu chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp.

Trước các âm mưu và hành động phá hoại nền độc lập thống nhất của ta, đặc biệt là sau khi cuộc đàm phán ở Phông-ten-nơ-bơ-lô tan vỡ, ngày 19 tháng 10 năm 1946 Đảng triệu tập Hội nghị quân sự toàn quốc. Hội nghị khẳng định: “Không sớm thì muộn Pháp sẽ đánh mình và mình cũng nhất định phải đánh Pháp”¹. Cả nước được chia làm 12 chiến khu. Các phương án tác chiến được đề ra. Kế hoạch phá hoại đường sá, cầu cống, làm “vườn không nhà trống” được chuẩn bị để ngăn địch. Vùng núi rừng Việt Bắc được củng cố làm căn cứ địa vững chắc của Trung ương, sẵn sàng bước vào cuộc kháng chiến lâu dài. Máy móc, nguyên vật liệu của nhiều nhà máy, xí nghiệp được bí mật tháo dỡ chuyển từ các thành phố về các chiến khu xây dựng các nhà máy, công xưởng phục vụ các yêu cầu chiến đấu và đảm bảo đời sống. Hơn hai vạn tấn muối, hàng chục vạn mét vải, hàng chục tấn thuốc chữa bệnh và nhiều mặt hàng thiết yếu khác được chuyển lên các vùng căn cứ.

Sau Cách mạng tháng Tám, khi Trung ương về Hà Nội, đồng chí Phạm Văn Đồng được Chủ tịch Hồ Chí Minh phân công ở lại Việt Bắc chuẩn bị xây dựng căn cứ địa, phòng khi chiến tranh xâm lược tái diễn. Trung ương thành lập Ban xây dựng căn cứ địa do hai đồng chí ủy viên Trung ương Đảng Nguyễn Lương Bằng và Trần Đăng Ninh phụ trách. Các khu, tỉnh và huyện trong cả nước cũng khẩn trương chuẩn bị căn cứ, nơi đứng chân của địa phương mình. Quân và dân thủ đô Hà Nội được giao nhiệm vụ chuẩn bị sẵn sàng, khi chiến tranh nổ ra phải chiến đấu giam chân địch một thời gian, tạo điều kiện cho hậu phương và cả nước chuyển vào thời chiến.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã chủ động chuẩn bị sẵn sàng vào cuộc chiến đấu. Đầu tháng 11 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết văn kiện “Công việc khẩn cấp bây giờ” nêu những phương hướng và nhiệm vụ chủ yếu của kháng chiến và vạch rõ “ta sẽ kháng chiến lâu dài, vừa kháng chiến vừa kiến quốc, tổ chức du kích khắp nơi, tăng gia sản xuất khắp nơi”. Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng họp trong hai ngày 18 và 19 tháng 12 năm 1946 khẳng định cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi. Hội nghị vạch ra đường lối cơ bản của cuộc kháng chiến mà nội dung chủ yếu chứa đựng trong Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-12-1946) và *Chỉ thị toàn dân kháng chiến* (22-12-1946) của Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Tổng bí thư Trường Chinh viết một loạt bài đăng trên báo *Sự thật* từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1947, giải thích, cụ thể hóa đường lối kháng chiến của Đảng. Các văn kiện trên vạch rõ mục đích, tính chất của cuộc kháng chiến là toàn dân, toàn diện trường kỳ và tự lực cánh sinh.

Về chính trị: đoàn kết toàn dân, thực hiện quân, chính, dân nhất trí, động viên nhân lực, tài lực, đoàn kết với hai dân tộc Lào và Cam-pu-chia, với nhân dân Pháp, với các nước châu Á và các dân tộc bị áp bức, các dân tộc yêu chuộng hòa bình dân chủ trên thế giới, củng cố chế độ cộng hòa dân chủ, đánh đổ chính quyền bù nhìn; lập ra Ủy ban kháng chiến các cấp để chỉ đạo kháng chiến.

Về quân sự: triệt để dùng “du kích vận động chiến” thực hành phá hoại “làm cho địch đói, khát, mù, điếc, câm, tiêu hao, mệt mỏi, chán nản”, tản cư nhân dân ra khỏi vùng có chiến sự, vừa đánh vừa xây dựng lực lượng; cuộc kháng chiến phải trải qua ba giai đoạn: phòng ngự, cầm cự và tổng phản công.

Về kinh tế: tăng gia sản xuất tự cấp tự túc, tự sản xuất vũ khí và lấy súng giặc đánh giặc, tiếp tế cho bộ đội vừa kháng chiến vừa kiến quốc.

Về văn hóa: chống nạn mù chữ, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính; văn nghệ sĩ ủng hộ kháng chiến².

Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện của Đảng được thể hiện bằng khẩu hiệu “Mỗi phố là một mặt trận, mỗi làng là một pháo đài”³.

Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, đúng đắn và sáng tạo của Đảng đã dẫn dắt tổ chức nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ và anh dũng. Đó là sự chuẩn bị quan trọng nhất cho cuộc kháng chiến toàn quốc đi tới thắng lợi.

B. XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG TRONG KHÁNG CHIẾN.

Hơn một năm kháng chiến ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ cùng những tháng ngày khẩn trương chuẩn bị cho cuộc kháng chiến toàn quốc đã chỉ ra cho Đảng ta bao điều mới mẻ về nghệ thuật điều hành chiến tranh đồng thời đặt ra trước nhân dân ta nhiều việc phải làm để nhanh chóng chuyển đất nước vào cuộc chiến tranh cứu nước.

Ngay từ trước khi quyết định chủ động khởi đầu cuộc chiến tranh cứu nước, Đảng và Chính phủ đã triển khai kế hoạch tổng di chuyển các cơ quan lãnh đạo, kho tàng, máy móc, vật tư, các cơ sở y tế, giáo dục về các khu an toàn.

Đây là một trong những việc quan trọng cấp bách nhằm thực hiện chủ trương “bảo đảm thực lực kháng chiến lâu dài”¹. Công tác di chuyển đã được tiến hành ngay từ cuối năm 1945 ở miền Nam và nửa cuối năm 1946 ở miền Bắc.

Đợt tổng di chuyển diễn ra từ cuối tháng 11 năm 1946 đến tháng 2 năm 1947 và kết thúc vào tháng 7 năm 1947.

Trong đợt tổng di chuyển này riêng ngành quân giới đã chuyển được hơn 42.000 tấn máy móc thiết bị, nguyên vật liệu qua những chặng đường dài từ vài chục đến vài trăm ki-lô-mét vào các căn cứ; trong đó có hàng trăm máy tiện, hàng chục máy phay, máy bào, máy khoan, động cơ điện, hàng nghìn tấn sắt, thép, gang, đồng, chì, kẽm, thiếc; hàng

trăm tấn hóa chất và cả những bán thành phẩm rất quý dùng cho việc sản xuất đạn súng trường mìn, lựu đạn. Riêng ở Bắc Bộ, gần hai phần ba số máy móc thiết bị của các nhà máy đã được chuyển lên các căn cứ. Nhờ đó ta đã xây dựng được hàng trăm cơ sở công nghiệp sản xuất vũ khí phục vụ chiến đấu và xây dựng nền kinh tế kháng chiến.

Khối lượng máy móc, nguyên liệu nói trên tuy còn rất ít ỏi đối với một quốc gia nhưng nó lại là một khối lượng khổng lồ đối với đôi vai khiêng vác và các phương tiện vận chuyển thô sơ của quân và dân ta lúc này. Nó là vốn liếng ban đầu vô cùng quý giá để tạo cơ sở, từng bước tạo tiềm lực cho cuộc kháng chiến lâu dài giữa vòng vây của chủ nghĩa đế quốc.

Theo chủ trương của Đảng, nhân dân cả nước đã triệt để thực hiện “vườn không nhà trống”, tàn cư phá hoại cầu đường, xây dựng làng kháng chiến. Việc phá hoại và tổ chức nhân dân tàn cư ra khỏi vùng địch chiếm đóng là những công tác lớn. Hàng triệu đồng bào trong đó có nhiều nhân sĩ, trí thức nổi tiếng, theo tiếng gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng và Chính phủ đã bỏ lại nhà cửa, tài sản, không chịu hợp tác với giặc, tàn cư ra vùng tự do. Nhân dân hăng hái tham gia công tác phá hoại nhà cửa, cầu cống, đường sá, đắp ụ ngăn bước tiến của giặc với lòng tin sắt đá rằng: “Đến ngày kháng chiến thắng lợi sẽ cùng nhau kiến thiết và sửa sang lại”².

Vừa phá hoại giao thông và những nơi địch có thể đóng quân, nhân dân ta còn dùng mọi biện pháp làm tê liệt những cơ sở kinh tế mà địch có thể sử dụng để “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh”. Chỉ tính riêng ở Bắc Bộ, sau 5 ngày đầu kháng chiến, ta đã phá sập phần lớn hầm mỏ và ba phần năm số máy móc không thể di chuyển ra vùng tự do. Nhiều nhà máy trong vùng địch tạm chiếm phải đóng cửa, một số nhà máy đến cuối năm 1947 địch mới khôi phục được nhưng mức sản xuất kém xa so với trước. Nhà máy xi măng Hải Phòng trước đây sản xuất 266.000 tấn mỗi năm, năm 1947 chỉ sản xuất được 40.000 tấn. Mỏ than Hồng Gai năm 1947 chỉ khai thác được 26.000 tấn/tháng; trong khi đó, ngay trước kháng chiến, trung bình đạt 145.300 tấn/tháng. Ở Nam Bộ trước đây địch thường xuyên khai thác được trên chục vạn héc-ta cao su, do ta tích cực phá hoại đến cuối năm 1947 chúng mới khai thác trở lại được gần 4000 ha³.

Theo thống kê chưa đầy đủ, chỉ trong năm đầu kháng chiến (từ cuối năm 1946 đến cuối 1947) nhân dân ta đã phá hoại 1.060 km đường sắt, 5.640 km đường ô tô, 30.500 cầu cống, 59.100 nhà cửa, 84 đầu máy xe lửa và 868 toa xe⁴.

Phá hoại, tiêu thổ kháng chiến là biểu hiện của quyết tâm sắt đá “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”. Nhân dân cả nước ta đã không tiếc công sức, xương máu, miễn là tiến hành kháng chiến thắng lợi. Phá hoại, tiêu thổ kháng chiến đã gây nhiều khó khăn cho địch, trực tiếp đánh vào hậu phương chiến tranh, ngăn cản làm chậm bước tiến hoặc phá vỡ kế hoạch tiến công của chúng. Phá hoại, tiêu thổ kết hợp chặt chẽ với tác chiến đã nhân hiệu quả đánh địch lên gấp nhiều lần. Tuy nhiên công tác tàn cư, phá hoại, tiêu thổ trong những ngày đầu kháng chiến do thiếu kinh nghiệm nên cả về mặt chỉ đạo và tổ chức thực hiện ở cơ sở đều còn những hạn chế, chưa đạt hiệu quả cao nhất

Khi kháng chiến nổ ra ở miền Nam và ngay sau khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ta chưa thể lường hết được sức địch, sức ta, chưa thể ấn định chính xác đâu là vùng tự do, là hậu phương của cuộc kháng chiến.

Trong vận động cách mạng nói chung và trong đấu tranh vũ trang nói riêng phải dựa vào lực lượng to lớn nhất là nông dân, phải có cơ sở vững chắc trong nhân dân để huy động được sức người, sức của phục vụ kháng chiến, do đó tất yếu phải đặt ra vấn đề xây dựng hậu phương. Căn cứ địa cách mạng để chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 là hình ảnh đầu tiên về hậu phương của chiến tranh nhân dân ở nước ta. Trong quá trình kháng chiến, nhờ có đường lối đúng đắn sáng tạo nên hậu phương của cuộc chiến tranh nhân dân sớm hình thành bao gồm ba vùng tự do lớn (Việt Bắc, Thanh - Nghệ - Tĩnh và Khu 5), các vùng tự do, khu căn cứ rộng lớn ở Đồng Tháp Mười, U Minh Thượng, U Minh Hạ và Đông Nam Bộ. Mỗi liên khu mỗi tỉnh cũng có các khu căn cứ, nơi đứng chân của mình. Theo quan điểm của Đảng ta, nội dung của hậu phương kháng chiến còn hàm chứa trong liên minh chiến đấu Việt - Lào - Miên, trong sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa nhất là Trung Quốc và Liên Xô, sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân Pháp và nhân dân tiến bộ trên thế giới. Hậu phương của ta còn là lòng dân và sự đóng góp của nhân dân ngay trong vùng tạm bị chiếm.

Ngay từ đầu kháng chiến, Đảng đã xác định căn cứ địa của cuộc kháng chiến không những ở rừng núi mà ở cả đồng bằng. Mùa xuân năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng, Chính phủ lên Việt Bắc xây dựng trung tâm chỉ đạo cả nước kháng chiến.

Xây dựng Việt Bắc trở thành căn cứ địa của cơ quan đầu não, hậu phương lớn của cuộc kháng chiến toàn quốc, cũng như việc xây dựng các vùng tự do khác và các căn cứ trong vùng địch hậu là một quá trình đấu tranh quyết liệt. Đó là quá trình giành đất, giành dân, giành sức của giữa ta và địch. Qua thực tế diễn biến chiến tranh trong phạm vi cả nước, đã dần dần hình thành hai vùng rõ rệt: vùng tạm bị địch chiếm và vùng tự do. Có vùng tự do ổn định từ đầu đến cuối cuộc kháng chiến, có vùng tự do thường xuyên diễn ra cuộc đấu tranh giành giật giữa ta và địch, có vùng tạm bị địch chiếm, nhưng nhân dân vẫn tìm cách tích cực tham gia đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến.

Hậu phương của cuộc kháng chiến toàn quốc hình thành và được xây dựng trong bối cảnh lịch sử đó. Nó gắn liền với quá trình phát triển của cuộc kháng chiến. Hậu phương chiến tranh nhân dân được xây dựng toàn diện bao gồm nhiều lĩnh vực: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, vừa xây dựng vừa bảo vệ hậu phương.

I. XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG VỀ CHÍNH TRỊ

Xây dựng hậu phương về chính trị là một trong những nhiệm vụ của công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương trong kháng chiến. Những ngày đầu, trước âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của địch, nhiều tổ chức Đảng, đoàn thể quần chúng ở cơ sở không giữ vững được, đội ngũ cán bộ bị phân tán. Vì vậy, việc củng cố và phát triển Đảng, hệ thống chính quyền các cấp và các tổ chức quần chúng trở thành nhiệm vụ trước mắt hết sức khẩn trương.

Theo chủ trương của Trung ương, trong thời gian này các đảng bộ phát triển nhanh về số lượng đảng viên và tổ chức của đảng nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về cán bộ và về sự lãnh đạo. Các đảng bộ cũng đề ra nhiều biện pháp nhằm tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên và tổ chức cơ sở đảng.

Tại Liên khu 4, Liên khu ủy đề ra ba danh hiệu để phấn đấu là: tự động, tiến bộ và gương mẫu. Các đảng bộ trong liên khu lấy mục tiêu đoàn kết nội bộ, đoàn kết toàn dân, sinh hoạt đều, nâng cao năng lực lãnh đạo để phấn đấu.

Đến đầu năm 1949 Thanh - Nghệ - Tĩnh có 196 chi bộ được liên khu công nhận là chi bộ “Tự động công tác”. Đại hội đại biểu Đảng bộ Thanh Hóa lần thứ nhất tháng 2 năm 1948 đã kiểm điểm việc thực hiện chỉ thị kháng chiến của Trung ương và lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, “xây dựng Thanh Hóa thành một tỉnh kiểu mẫu”. Đại hội xác định phải đẩy mạnh mọi mặt công tác ở vùng thượng du, “thượng du thắng là Thanh Hóa thắng”¹ và đề ra nhiệm vụ “xây dựng Thanh Hóa thành hậu phương vững mạnh để kịp thời cung cấp đầy đủ sức người, sức của cho chiến trường, đồng thời tổ chức chiến đấu tốt để bảo vệ hậu phương trong mọi tình huống”².

Đến đầu năm 1949 nhiệm vụ xây dựng hậu phương chi viện tiền tuyến được các tỉnh đảng bộ trong Liên khu 4 xác định hoàn chỉnh và cụ thể hơn. Nghị quyết của các kỳ đại hội nêu rõ: “Về chính trị: thống nhất Mặt trận Việt Minh và Liên Việt, đẩy mạnh công tác giáo dục, tích cực tuyên truyền vận động cách mạng trong đồng bào các dân tộc thiểu số, xây dựng khối đoàn kết toàn dân, củng cố chính quyền...”³.

Tại Việt Bắc, sau hơn một năm kháng chiến, Liên khu ủy nhận xét rằng do được chuẩn bị kỹ về tư tưởng và tổ chức, nên quân dân các dân tộc đã giành được nhiều thắng lợi, góp phần cùng quân dân cả nước đánh bại chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp. Nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao làm tròn nhiệm vụ căn cứ đầu não của cuộc kháng chiến, công tác xây dựng và phát triển đảng được Trung ương và các tỉnh đặc biệt chú trọng. Đảng viên phát triển nhanh vào những vùng địch tạm thời kiểm soát, các xã vùng biên giới, dọc đường giao thông quan trọng, vùng các dân tộc ít người. So với năm 1947 thì năm 1948 số đảng viên của Cao Bằng tăng 845 đồng chí. Nhiều huyện, cơ sở đảng có ở hầu hết các xã. Huyện Quảng Uyên có 15 xã thì 14 xã có chi bộ. Một vấn đề tồn tại của Cao Bằng cũng như các tỉnh thuộc ba vùng tự do lớn là còn hẹp hòi trong công tác phát triển đảng, trình độ văn hóa trong đảng viên còn thấp nên ảnh hưởng đến việc tiếp thu những chủ trương chính sách của Đảng và nhận định đánh giá tình hình. Sau chiến thắng Biên Giới năm 1950, toàn tỉnh Cao Bằng được giải phóng, trong cán bộ đảng viên nảy sinh tư tưởng chủ quan, khinh địch, coi nhiệm vụ quân sự đã hoàn thành, không chú ý đến việc củng cố phát triển dân quân du kích, bộ đội địa phương. Các cấp bộ đảng, chính quyền chưa nhận thức hết vai trò, vị trí của một địa phương đã được giải phóng trong khi cuộc kháng chiến cả nước đang phát triển mạnh mẽ.

Ngay sau thắng lợi của chiến dịch Biên Giới, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi: “Tuyệt đối chớ vội thấy thắng mà kiêu căng, chủ quan khinh địch. Chúng ta phải nhớ rằng càng gần thất bại địch càng cố gắng, càng hung dữ, càng liều mạng. Càng gần thắng lợi, ta càng gặp nhiều sự gay go. Chúng ta phải chuẩn bị sẵn sàng tinh thần và lực lượng để đối phó với những khó khăn mới”⁴. Quân dân Việt Bắc coi đó là một bài học về công tác chính trị tư tưởng trong toàn đảng bộ, đặc biệt là ở những nơi vừa được giải phóng sau chiến dịch Biên Giới. Công tác xây dựng và phát triển đảng được coi trọng. Tính đến cuối năm 1950 số lượng đảng viên ở vùng tự do trong liên khu như sau: xoa đi roi.

Tại Liên khu 5: Từ vị trí chiến lược của chiến trường và sự phát triển của tình hình, quân và dân liên khu phải cùng một lúc thực hiện ba nhiệm vụ: đẩy mạnh chiến tranh du kích trong vùng địch tạm chiếm, đánh bại kế hoạch “bình định” của địch, biến hậu phương địch thành tiền phương ta; xây dựng và củng cố vùng tự do thành căn cứ địa vững chắc, hậu phương kháng chiến trực tiếp của chiến trường và cho cả chiến trường Hạ Lào, Đông bắc Cam-pu-chia; phối hợp với cách mạng Lào, Cam-pu-chia phát triển chiến tranh du kích, xây dựng thế trận đánh địch ở khu vực biên giới ba nước.

Tháng 4 năm 1948 đồng chí Phạm Văn Đồng đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ triệu tập hội nghị quân, dân, chính, đảng toàn Nam Trung Bộ. Hội nghị đã vạch ra những chủ trương và biện pháp cụ thể cho từng vùng.

Đối với vùng tự do: Về chính trị, trên cơ sở củng cố khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết các dân tộc ra sức tăng cường

và củng cố bộ máy kháng chiến tỉnh, huyện, xã. Hết sức coi trọng công tác xây dựng đảng, phát triển đảng viên mới. Số đảng viên trong toàn đảng bộ Nam Trung Bộ đến tháng 3 năm 1949 là 16.000 đồng chí, trong đó có 600 đảng viên nữ, 50 đảng viên thuộc các dân tộc ít người. Hầu hết các xã vùng tự do đều có chi bộ. Tuy nhiên do nhận thức và thực hiện không đúng chủ trương xây dựng đảng nên có tình trạng phát triển đảng chạy theo số lượng, hạ thấp tiêu chuẩn đảng viên, nhất là ở vùng tự do. Từ 16.000 đảng viên tháng 3 năm 1949 tăng vọt lên 86.000 vào cuối năm và tiếp tục tăng mạnh vào đầu năm 1950. Đến tháng 5 năm 1950 toàn đảng bộ đã có 184.166 đảng viên với 926 chi bộ. Số đảng viên là công nhân chỉ có 1.582 người. Con số đó chưa phản ánh hết được phong trào công nhân với số lượng 44.700 công nhân trong liên khu. Công tác giáo dục quản lý đảng viên không theo kịp tình hình nên tổ chức đảng ở cơ sở đông nhưng không mạnh. Khuyết điểm này đã được phê phán và sửa chữa sau đó.

Thực hiện chỉ thị của Liên khu ủy và ủy ban kháng chiến Nam Trung Bộ, các tỉnh ở vùng tự do đã cử cán bộ lên tăng cường cho các tỉnh Tây Nguyên, đồng thời giúp đỡ thiết thực về vật chất cho công tác xây dựng cơ sở ở Tây Nguyên. Tháng 3 năm 1949 Đại hội đại biểu Đảng bộ Liên khu 5 lần thứ nhất đã đánh giá cao thắng lợi bước đầu về xây dựng vùng tự do, nhất là xây dựng nền kinh tế tự chủ và lực lượng vũ trang. Đại hội chủ trương đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng bị địch tạm chiếm, với khẩu hiệu “Tất cả cho vùng bị chiếm”, “Giành lại từng phần Tây Nguyên”. Sau đại hội, Khu ủy điều 500 cán bộ ở vùng tự do bổ sung cho chiến trường Tây Nguyên, Cực Nam Trung Bộ và Hạ Lào.

Thất bại trong âm mưu đánh chiếm toàn bộ vùng tự do, từ năm 1948 thực dân Pháp quay sang thực hành thủ đoạn bao vây, bóp nghẹt. Chúng ráo riết phong tỏa không cho đưa vào vùng tự do những mặt hàng thiết yếu như lương thực, vải, thuốc chữa bệnh, máy móc, hóa chất... Chúng liên tục càn quét cướp phá giết hại nhân dân vùng tự do, phá các công trình thủy lợi, các đầu mối giao thông, các cơ sở sản xuất, phun xăng đốt cháy các cánh đồng lúa chín, giết hại trâu bò... Chúng ra sức tuyên truyền xuyên tạc, gây chia rẽ nội bộ nhằm gây tình hình căng thẳng không ổn định ở vùng tự do, làm kiệt cùng tiềm lực kháng chiến của ta.

Trong tình hình ấy, đầu năm 1950 Đảng và Chính phủ chủ trương “gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công”, thực hiện tổng động viên theo khẩu hiệu “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”. Do nhận thức không đúng về chủ trương, cho rằng cuối năm 1950 sẽ chuyển sang tổng phản công nên cấp ủy, chính quyền nhiều địa phương đã động viên cao độ nhân tài vật lực, coi nhẹ bồi dưỡng sức dân, trái với quan điểm kháng chiến lâu dài. Việc huy động “Quỹ chuyển mạnh sang tổng phản công” đã gây cho nhân dân các vùng tự do lớn (Việt Bắc, Khu 4, Nam Trung Bộ) nhiều khó khăn. Do mức huy động quá cao, nhiều người phải nộp cả tư liệu sản xuất (ruộng đất, trâu bò), một số nông dân mất một phần cơ sở sản xuất. Khi đặt ra mức huy động, các liên khu đã căn cứ vào tình hình sản xuất, sự phá hoại của địch, vào tinh thần của nhân dân mà định ra mức huy động. Nhưng khi thực hiện thì các tỉnh, huyện lại chú ý đến tinh thần hơn là thực tế. Chẳng hạn như ở Quảng Ngãi, trên giao chỉ tiêu huy động 600 triệu đồng đã huy động tới 1.200 triệu. Ở Bình Định mức giao 700 triệu đã huy động 1.100 triệu (trước đó đã huy động 150 triệu quỹ nuôi quân). Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh khi phát hiện ra những sai lầm thiếu sót khuyết điểm trong tổng động viên, đã nghiêm khắc phê bình các liên khu ủy và tỉnh ủy; yêu cầu các địa phương tổ chức cho cán bộ, đảng viên công khai tự phê bình, nhận thiếu sót trước dân, trả lại những thứ huy động sai cho dân.

Cuộc vận động học tập lý luận, kiểm điểm sai lầm trong việc thi hành lệnh tổng động viên năm 1950 của các địa phương có tác dụng nâng cao trình độ, năng lực công tác cho cán bộ, đảng viên và điều quan trọng là lấy lại được niềm tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền cách mạng.

Song song với công tác xây dựng đảng, Đảng và Chính phủ luôn chú ý củng cố bộ máy chính quyền các cấp. Những người không đủ trình độ năng lực làm việc, thiếu tinh thần gương mẫu, hy sinh, sa sút phẩm chất đạo đức... được đưa ra khỏi chính quyền các cấp thay vào đó là những cán bộ, đảng viên tiêu biểu. Chính quyền các cấp đã tổ chức cho quần chúng phê bình ủy ban và tham gia đóng góp vào công việc của ủy ban các cấp. Theo chủ trương chung, các địa phương đều tinh giản cấp huyện, tăng cường quyền hạn cho cấp tỉnh và cấp xã. Các đoàn thể quần chúng trong kháng chiến ở tất cả các cấp được Đảng chú trọng xây dựng và củng cố. Nhiều tỉnh có nghị quyết bắt buộc các đảng viên, cấp ủy viên đều phải tham gia vào các tổ chức quần chúng.

Trong công tác xây dựng hậu phương kháng chiến thì xây dựng hậu phương về chính trị là một lĩnh vực khó khăn hơn cả, nhất là ở những vùng tranh chấp và vùng địch tạm chiếm. Có thể nói xây dựng hậu phương về chính trị là kết quả tổng hợp của các lĩnh vực công tác lớn của Đảng: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa... Dưới sự lãnh đạo của

Đảng, nhờ tinh thần tận tụy, gương mẫu của tuyệt đại đa số cán bộ đảng viên, với hệ thống tổ chức chính quyền và đoàn thể không ngừng được củng cố và ngày càng vững mạnh, nhờ sự ủng hộ và tín nhiệm tuyệt đối của nhân dân, trong kháng chiến chúng ta đã xây dựng được hậu phương vững chắc về chính trị. Sự vững mạnh về chính trị của hậu phương kháng chiến có ý nghĩa quyết định đối với các lĩnh vực xây dựng hậu phương về kinh tế, quân sự, văn hóa xã hội.

Thành quả của công cuộc xây dựng hậu phương về chính trị đã phải trải qua một quá trình đấu tranh gian khổ, vừa làm vừa học tập để giải quyết những vấn đề do thực tế đặt ra, khắc phục những sai lầm lệch lạc về nhận thức và phương pháp tổ chức thực hiện, vừa làm vừa chống các hành động phá hoại của địch. Thành tựu và tính ưu việt của hậu phương kháng chiến là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến sự vững mạnh của hậu phương, đến việc hoàn thành nhiệm vụ chiến lược của hậu phương góp phần quyết định vào thắng lợi của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ của dân tộc.

II. XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG VỀ KINH TẾ

Xây dựng hậu phương về kinh tế là một lĩnh vực quan trọng, có ý nghĩa quyết định trong vai trò của hậu phương đối với cuộc kháng chiến.

Nhìn chung các vùng tự do của ta không có nhiều lợi thế về kinh tế. Bởi vậy xây dựng hậu phương về mặt kinh tế để ổn định đời sống nhân dân, phục vụ công cuộc kháng chiến trên địa bàn và chi viện cho tiền tuyến ngày một lớn nhất là về lương thực, thực phẩm là một quá trình đấu tranh gian khổ vừa chống chọi với thiên tai hạn hán, lũ lụt, vừa chống lại sự phá hoại của địch. Đồng thời đây cũng là một mặt trận đấu tranh với nghèo nàn lạc hậu.

Theo sự chỉ đạo của Trung ương, phương hướng xây dựng kinh tế phát triển sản xuất trong kháng chiến là *chú trọng nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng*. Khuyến khích hình thức kinh tế cá nhân, kinh tế hợp tác xã và kinh tế nhà nước. Các đảng bộ, chính quyền các cấp đã quán triệt tinh thần chỉ đạo của Trung ương bằng các khẩu hiệu “Tăng gia sản xuất, thực hiện kinh tế tự túc”, “Tiến tới toàn quốc tự cấp, tự túc, địa phương tự lập”, “Nhân dân tiếp tế cho bộ đội tác chiến, bộ đội giúp đỡ nhân dân làm ăn”, “Hết sức thực hành chính sách tiết kiệm”.

Với phương hướng đó, sau một thời gian tiến hành tổ chức sắp xếp lại các ngành sản xuất, nhất là việc tích cực di chuyển máy móc, nguyên vật liệu đến nơi an toàn, xây dựng các công xưởng, xí nghiệp, lập các trại tăng gia sản xuất, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nền kinh tế kháng chiến ngày càng phát triển mạnh mẽ và đã thu được nhiều thành tựu.

1. Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Để phù hợp với điều kiện kháng chiến, chúng ta đã xây dựng các cơ sở công nghiệp quốc phòng theo quy mô nhỏ, phân tán, bí mật. Các xưởng quân giới được bố trí rải rác khắp nơi, dựa vào núi rừng thiên nhiên hiểm trở. Ngay ở đồng bằng, đặc biệt là ở Nam Bộ chỉ có rừng thưa, núi thấp, ta vẫn bố trí được các xưởng an toàn do biết dựa vào dân.

Ngoài các xưởng quân giới do Bộ Quốc phòng tổ chức, còn có các xưởng vũ khí dân quân do các địa phương tạo lập và chỉ đạo. Thí dụ: ở Liên khu Việt Bắc có 8 xưởng dân quân (5 xưởng cho tỉnh và 3 xưởng cho khu). Đến giữa năm 1948 theo chủ trương của Đảng và Chính phủ, các xưởng vũ khí dân quân được thống nhất vào hệ thống các xưởng quân giới và chịu sự chỉ đạo thống nhất của Bộ Quốc phòng.

Để giải quyết khó khăn về máy móc, sau một thời gian nghiên cứu, chúng ta đã cải tạo các đầu máy xe lửa và đầu máy ô tô thành máy phát lực vừa đơn giản vừa dễ di chuyển. Về máy công cụ, ta đã tận dụng số máy cũ và tích cực tìm cách tự chế tạo máy mới.

Để có nguyên liệu cho sản xuất, ta đã tích cực thu thập các nguyên liệu cũ sẵn có trong nước, quyên góp của nhân dân và lấy của địch. Với trí thông minh và bàn tay sáng tạo, công nhân và trí thức cách mạng đã chế tạo ra súng ba-dô-ca từ những thanh đường ray và biến những quả bom chưa nổ thành nguồn cấp thuốc nổ. Chúng ta cũng đã mò mẫm chế ra được thuốc nổ, a xít sun-phua-ric bằng phương pháp thủ công.

Phương châm sản xuất vũ khí của ta là hết sức chú trọng sản xuất vũ khí cơ bản, đồng thời tích cực tìm tòi chế tạo vũ khí mới. Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến, các xưởng quân giới của ta tăng cường sản xuất mìn, lựu đạn nhất là mìn đánh xe phục vụ cho phong trào chiến tranh du kích. Từ sau chiến thắng thu đông 1947, chúng ta chú trọng nghiên cứu sản xuất vũ khí công đồn. Chính trong giai đoạn này (1948 - 1949) đã xuất hiện nhiều kiểu súng

cối Việt Nam đủ các cỡ, súng phóng bom và bom phóng, súng không giật (SKZ) có sức công phá gấp 3 lần ba-dô-ca khiến cho địch rất khiếp sợ và kinh ngạc. Liên khu 5 và Nam Bộ còn chế tạo được các loại mìn lôm (gọi là ba-dô-min) có sức công phá lớn.

Theo thống kê chưa đầy đủ, trong chín năm kháng chiến nền công nghiệp quốc phòng non trẻ của chúng ta đã sản xuất được 12.000 tấn vũ khí đạn dược cho các lực lượng vũ trang (chiếm tỉ trọng khoảng 10% tổng số vũ khí đạn dược mà các lực lượng vũ trang ta sử dụng trong chín năm kháng chiến). Về nhịp độ phát triển từ Liên khu 4 trở ra, năm 1953 sản xuất tăng 35 lần so với năm 1946; ở Liên khu 5 tăng 3 lần so với năm 1948. Trong hoàn cảnh vô cùng khó khăn của ta, trong điều kiện xuất phát từ con số không, những con số sản xuất này có ý nghĩa rất to lớn góp phần quan trọng đưa sự nghiệp kháng chiến đến thắng lợi. Công nghiệp quốc phòng trong kháng chiến còn bao gồm cả công binh, quân nhu, quân dược. Bằng các nguyên liệu sẵn có trong nước, chúng ta sản xuất được hàng chục vạn xèng cuốc, kéo cắt dây thép gai, nhiều loại quân trang quân dụng từ chiếc áo trấn thủ, bộ quần áo xi-ta đến đôi dép cao su. Đặc biệt, ngành quân dược thấm nhuần phương châm tự lực cánh sinh và kết hợp đông tây y, vượt qua khó khăn đã sản xuất được hàng trăm loại thuốc chiến thương, bông băng và nhiều dụng cụ y tế phục vụ kịp thời cho chiến đấu. Viện Khảo cứu chế tạo được phẩm đã sản xuất được thuốc chống sốt rét bào chế từ vỏ cây thường sơn. Lần đầu tiên người châu Á sản xuất được thuốc chống sốt rét từ đông dược. Chính loại thuốc này đã cứu sống sinh mạng cho hàng vạn đồng bào, chiến sĩ ta trong những năm kháng chiến gian khổ.

Song song với công nghiệp quốc phòng, chúng ta cũng chú trọng phát triển công nghiệp dân dụng, trong đó có thành phần quốc doanh. Đây là những tổ chức kinh doanh của nhà nước nhằm mục đích xây dựng và phát triển khu vực kinh tế của nhà nước; lãnh đạo và giúp đỡ kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư nhân phát triển theo quỹ đạo của kinh tế nhà nước, tích lũy vốn và tăng thu cho tài chính quốc gia (theo điều lệ tạm thời của doanh nghiệp quốc gia ban hành tháng 10 năm 1952).

Các xí nghiệp quốc doanh được xác định nhiệm vụ cụ thể như cung cấp giấy bạc, giấy in, giấy viết, giấy đánh máy, vải, xà phòng, bát đĩa, diêm... phục vụ các cơ quan dân chính đảng và các yêu cầu dân sinh, cung cấp gỗ cho xây dựng, cung cấp phân bón và công cụ cho nông nghiệp, cung cấp máy móc thiết bị cho công nghiệp... Số lượng và tình hình sản xuất của các xí nghiệp như sau:

Về ngành than: Có các mỏ Lam Sơn, Làng Cẩm, Tân Thành, Phấn Mễ ở Thái Nguyên, mỏ Tân Trào ở Tuyên Quang, mỏ Bồ Hạ ở Bắc Giang, mỏ Đồi Hoa ở Hà Nam, mỏ Quyết Thắng ở Ninh Bình, mỏ Khe Bó ở Nghệ An, mỏ Châu Long ở Hà Tĩnh. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ 1946 đến 1950 các mỏ đã sản xuất được 20.000 tấn than cốc. Từ 1951 trở đi sản lượng đạt được còn cao hơn.

Về khai khoáng: Có các mỏ thiếc ở Tĩnh Túc, mỏ chì và kẽm ở Bắc Sơn, mỏ photphát ở Bắc Giang, mỏ ăng-ti-moan ở Tân Trào. Mỏ thiếc Tĩnh Túc bắt đầu hoạt động từ tháng 4 năm 1947 đến cuối năm đó đã sản xuất được 20 tấn thiếc và đãi được 40 lạng vàng. Mỏ chì Bắc Sơn từ năm 1950 đến năm 1952 sản xuất được 43 tấn. Mỏ ăng-ti-moan ở Tân Trào từ cuối năm 1946 đến tháng 6 năm 1951 sản xuất được 1.327 kg.

Ngành cơ khí: Có nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, xưởng cơ khí Liên khu 5, cơ khí Huỳnh Ngọc Huệ sau sáp nhập với xưởng cơ khí Liên khu 4. Nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo đặt ở Tuyên Quang ngay từ những năm đầu kháng chiến đã sản xuất được máy in, máy hơi, máy nổ. Về sau do nhu cầu mới đã chuyển sang sản xuất cân treo, máy xay xát gạo, sắn...

Ngành hóa chất: Ngoài các xưởng a-xít, chế thuốc nổ phục vụ quốc phòng còn có các xưởng sản xuất cồn 90 độ, ê-te ở Thái Bình. Xưởng sản xuất ca-phê-in ở chợ Thượng (Thanh Hóa) và một số xưởng sản xuất phân hóa học. Xưởng photphát Cát Văn ở Nghệ An 8 tháng đầu năm 1953 sản xuất được 172 tấn.

Về công nghiệp dệt: Có nhiều xí nghiệp dệt, sản xuất giấy, nẫu xà phòng ở Việt Bắc, Khu 4 và Khu 5. Xí nghiệp dệt quốc doanh Việt Thắng ở Khu 5 có hàng trăm khung dệt với hàng nghìn công nhân. Đến cuối năm 1950, chỉ tính riêng ở vùng tự do Liên khu 5 đã có gần 1 vạn khung dệt, mỗi năm sản xuất được 5 triệu mét vải, đảm bảo cung cấp đủ vải mặc cho bộ đội và cung cấp bình quân cho mỗi người dân 2m một năm. Năm 1949 số vải Liên khu 5 cung cấp cho bộ đội là 161.000m, năm 1950: 437.000m, năm 1951: 530.670m.

Về quản lý: Nói chung các xí nghiệp quốc doanh đều hoạt động theo chế độ cung cấp. Xí nghiệp sản xuất theo kế hoạch của nhà nước, được nhà nước cấp vốn trả lương; lãi nhà nước thu, lỗ nhà nước bù. Trong thời chiến chế độ này là cần thiết và không thể làm khác được. Nhưng đây cũng chính là mầm mống nảy sinh ra chế độ quản lý tập trung quan liêu bao cấp mà chúng ta hiện nay đang phê phán và xóa bỏ.

Tóm lại, trong chín năm kháng chiến, nền công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của nước ta bao gồm công nghiệp quốc phòng, công nghiệp dân dụng, công nghiệp tư doanh và quốc doanh... đã được xây dựng và phát triển từ không đến có, từ nhỏ đến lớn. Nền công nghiệp đó đã cung cấp cho quân và dân ta những vũ khí và hàng hóa cần thiết, góp phần bảo đảm cho kháng chiến thắng lợi. Điều quan trọng nhất là nền công nghiệp đó đã để lại những cơ sở đầu tiên và một đội ngũ công nhân cán bộ trên 6 vạn người làm nòng cốt để chúng ta tiếp tục xây dựng và phát triển nền công nghiệp của nước nhà trong giai đoạn mới.

2. Về nông nghiệp

Ngay sau khi giành được chính quyền, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa phải giải quyết nhiệm vụ cấp bách nhất lúc bấy giờ là “chống giặc đói”. Hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm đã trở thành khẩu hiệu cách mạng lôi cuốn mọi tầng lớp đồng bào tham gia. Chính phủ cũng kịp thời ban hành nhiều chủ trương biện pháp cụ thể: tạm cấp ruộng đất của Việt gian phản động và của thực dân Pháp cho nhân dân, giảm tô 25%... Những biện pháp tích cực đó của Chính phủ đã thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần cách mạng của quần chúng nhân dân. Chỉ sau một năm “cách mạng đã chiến thắng được nạn đói, thực là một kỳ công của chế độ dân chủ” (Tuyên bố của Chính phủ nhân dịp kỷ niệm 1 năm quốc khánh, 2-9-1946).

Trong chín năm kháng chiến, Đảng, Chính phủ chủ trương đẩy mạnh tăng gia sản xuất tự cấp tự túc, ban hành nhiều chính sách cụ thể nhằm huy động khả năng của nhân dân đóng góp sức người sức của cho cuộc kháng chiến. Riêng các vùng tự do, trong năm 1947 nhân dân ta đã cấy được 1.893.700 ha lúa, thu được 2.194.000 tấn thóc. Hoa màu trồng được 243.400 ha, thu được 474.100 tấn, tăng 189% so với năm 1941¹. Nhiệm vụ phân phong được thực hiện từng bước, phục vụ cho nhiệm vụ phân để. Tháng 7 năm 1949, Chính phủ ban hành sắc lệnh giảm tô, thành lập hội đồng giảm tô ở cấp tỉnh nhằm triển khai sắc lệnh trên. Tiếp sau đó, Chính phủ còn ban hành sắc lệnh quy định chế độ lĩnh canh, cấm địa chủ vô cơ đòi đất lĩnh canh của nông dân, sắc lệnh xóa những khoản nợ nông dân vay trước cách mạng.

Chính sách thuế nông nghiệp cũng sớm được ban hành, quy định biểu thức lũy tiến về sản lượng từ 6-50%. Biểu thức này có lợi cho nông dân, giảm hẳn mức đóng góp của nông dân, điều tiết thu nhập của địa chủ, phú nông. Với biểu thức suất mới, bần nông chỉ phải đóng từ 5-10%, trung nông 10-30%, còn địa chủ phải đóng 30-50% sản lượng thu hoạch.

Nhằm giải quyết một bước khẩu hiệu ruộng đất về tay dân cày, năm 1950 Chính phủ ban hành sắc lệnh trưng thu ruộng đất hoang, ruộng đất của thực dân Pháp, của địa chủ cường hào chạy vào vùng địch để tạm cấp cho nông dân nghèo; ban hành điều lệ sử dụng đất công của làng xã nhằm ngăn chặn sự lũng đoạn của địa chủ. Những biện pháp này đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Nạn đói bị đẩy lùi, đời sống được cải thiện, đồng bào càng thêm phần khởi tin tưởng vào Đảng, Chính phủ và Bác Hồ, hăng hái đóng góp sức người sức của cho kháng chiến. Theo báo cáo của Bộ tài chính, riêng thuế điền thổ, năm 1948 Nhà nước thu được 174 triệu đồng; năm 1949 thu được 403 triệu đồng; năm 1950 thu được 1.002 triệu đồng².

Ở chiến trường Nam Bộ, Trung ương Cục chỉ đạo quân dân Nam Bộ tích cực tăng gia sản xuất, tự túc tự cấp. Theo báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ tháng 1 năm 1950 thì năm 1949 riêng miền Đông trồng thêm được 10.000 ha lúa (thu được 1.000.000 gạo), 2.000 ha khoai, 1.500 ha ngô và 5.069 ha đậu. Đồng Tháp Mười cấy thêm 24.000 ha lúa, trồng thêm 3.018 ha khoai lang, 1.800 ha ngô³.

Tại vùng tự do Liên khu 5, chính quyền các cấp đã chia 140.412 mẫu ruộng công và 4.436 mẫu ruộng của thực dân Pháp và Việt gian cho nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Nhiều địa phương còn động viên các hộ địa chủ hiến điền. Nhân dân trong liên khu hăng hái thực hiện chủ trương “Ra sức phát triển kinh tế và văn hóa, tự túc về ăn, mặc, nâng cao trình độ mọi mặt...”. Chỉ trong một thời gian ngắn, lúa xanh trải kín đồng. Đồi núi, rừng hoang, bãi cát đều biến thành nương khoai, rẫy sắn. Ngoài phong trào chung mỗi người đều thi đua nhau trồng 10 mét vuông rau, nuôi 1 con gà. Mỗi gia đình trồng 10 cây bông lấy sợi hoặc 10 cây dâu nuôi tằm dệt vải. Sáu tháng cuối năm 1948, riêng các đơn vị bộ đội của liên khu đã vỡ hoang và trồng được 1.150 ha lúa và hoa màu. Chính quyền các cấp đã lãnh đạo nhân dân đào đắp xây dựng hàng chục công trình thủy lợi. Kênh Bàu Sáng đào xuyên qua gần

một nghìn mét núi đá ong, tiêu úng cho hàng nghìn mẫu lúa ở Mộ Đức. Kênh Sơn Tịnh, kênh Phú Sơn, đập ngăn mặn Tuy Phước đã biến đổi 40 nghìn héc-ta ruộng một vụ thành hai vụ. Chỉ trong chín năm kháng chiến, nhân dân Liên khu 5 đã xây dựng một hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu phục vụ sản xuất công nghiệp nhiều gấp 3 dân số công trình thực dân Pháp xây dựng trong 80 năm. Năm 1949 nhân dân Liên khu 5 đã cung cấp cho chiến trường 12.500 tấn gạo, năm 1950: 17.569 tấn, năm 1951: 16.537 tấn. Diện tích trồng bông năm 1950 đã lên tới 1 vạn héc-ta, bình quân mỗi năm thu hoạch 800 tấn bông sợi.

Sự phát triển và tác dụng ngày càng lớn của hậu phương đối với tiền tuyến đã góp phần làm đảo lộn các chiến lược và kế hoạch chiến tranh của địch. Chúng tập trung mọi cố gắng đánh phá, càn quét liên tục vào vùng tự do hòng làm cho ta kiệt quệ về kinh tế, rối loạn về xã hội.

Do bị địch đánh phá ác liệt nên trong những năm từ 1948 đến 1950, diện tích sản xuất ở vùng tự do của ta bị thu hẹp, năng suất, sản lượng lương thực đều giảm sút nghiêm trọng. Nạn đói xảy ra ở nhiều địa phương. Ở nhiều vùng, bộ đội ta phải ăn đói mặc rách hàng năm trời. Tình hình này được phản ánh qua ngân sách Nhà nước những năm 1948 - 1949. Số thu năm sau kém hơn năm trước. Cũng vì vậy số chi cho quốc phòng không đảm bảo nhu cầu. Sau đây là một vài số liệu:

- Năm 1948, từ Liên khu 4 trở ra.

Tổng số thu: 105.000 tấn thóc.

Tổng số chi: 500.000 tấn thóc.

Tỉ lệ thu chi: gần 20%.

- Năm 1949:

Tổng số thu: 71.000 tấn.

Tổng số chi: 417.912 tấn.

Tỉ lệ thu chi: gần 18%⁴

Đầu năm 1950 Liên khu Ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ triển khai Nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ 3 của Đảng (21-1-1950): “Gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuyển mạnh sang tổng phản công thực hiện tổng động viên theo khẩu hiệu “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng”. Các tầng lớp nhân dân hăng hái tham gia đóng góp. Theo báo cáo của Ủy ban kháng chiến hành chính các tỉnh, nhân dân vùng tự do đã đóng góp bằng tiền mặt, lúa, gạo, trâu, bò, ruộng đất quy ra tiền là 2.028 triệu đồng, tương đương với 34.700 tấn gạo, trong đó tiền mặt 634 triệu, ruộng hiến vĩnh viễn 5.800 ha, ruộng hiến có thời hạn 700 ha.

Kết quả động viên nói trên đã giải quyết được khó khăn trước mắt về ngân sách, về nhu cầu xây dựng lực lượng vũ trang, tạo điều kiện cho bộ đội ta mở các chiến dịch tiến công vào vùng tạm bị chiếm. Nhưng do nhận thức không đúng về giai đoạn chiến lược nên đã động viên cao độ nhân tài vật lực, coi nhẹ bồi dưỡng sức dân, trái với quan điểm kháng chiến lâu dài của Đảng.

Địch đánh phá ác liệt, cộng với khuyết điểm chỉ đạo động viên “Quý chuyển mạnh sang tổng phản công” và vụ bạo loạn ở Sơn Hà (Quảng Ngãi) khiến tình hình các mặt ở vùng tự do Liên khu 5 cuối năm 1950 đầu năm 1954 gặp nhiều khó khăn. Nạn đói xảy ra đầu năm 1952.

Nhận thức được sai lầm, đảng bộ và chính quyền các cấp đã nghiêm khắc kiểm điểm, sửa chữa, nhanh chóng trả lại tư liệu sản xuất cho nông dân; động viên cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội nỗ lực sản xuất tự túc. Chính phủ cũng kịp thời gửi vào liên khu 140 triệu đồng và 50 tấn thóc. Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ xuất 1.000 tấn thóc cứu tế và 1.300 tấn để thu mua sản phẩm tiểu thủ công. Một loạt biện pháp tiết kiệm, giảm chi ngân sách, giảm biên chế, điều hòa lương thực được triển khai. Nhờ những cố gắng nói trên, nạn đói bị đẩy lùi sản xuất được khôi phục, giá gạo bắt đầu hạ. Thu ngân sách bảo đảm được yêu cầu của chiến trường. Năm 1950 nhân dân Liên khu 5 cung cấp cho bộ đội 16.400 tấn gạo, năm 1952: 23.500 tấn.

Tại Liên khu 4, vụ chiêm năm 1947 và năm 1948, sản lượng lương thực đạt khá. Ở Thanh Hóa giá gạo rẻ vì đường giao thông khó khăn không vận chuyển buôn bán được (giá gạo tháng 11 - 1947 ở Thanh Hóa là 1,8 đồng đến 2,8 đồng một ki-lô-gam). Trong khi đó ở Nghệ An từ 4,5 đến 5,5 đồng. Ở Hà Tĩnh được mùa liên tiếp nhưng có đông dân tản cư nên giá gạo từ 5 đến 5,5 đồng. Năm 1948 tổng số thu hoạch quy gạo của ba tỉnh là 406.890

tấn.

Năm 1950, cùng với việc thi hành lệnh tổng động viên, Thanh - Nghệ - Tĩnh đã thực hiện thêm một bước chính sách ruộng đất - tạm cấp ruộng đất vắng chủ và ruộng đất công cho nông dân thiếu ruộng. Việc thực hiện chính sách ruộng đất làm cho nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào Chính phủ, vì thế tinh thần tham gia kháng chiến càng cao hơn. Vụ chiêm năm 1950 Thanh - Nghệ - Tĩnh đã cấy được 185.400ha lúa, thu hoạch trên 144.900 tấn. Ngoài ra còn thu hoạch được 155.900 tấn khoai, 10.790 tấn ngô.

Cùng với việc thực hiện chính sách ruộng đất, các tỉnh còn có nhiều cố gắng trong việc xây dựng các hình thức sản xuất mới trong nông nghiệp. Năm 1949 có 5.107, năm 1950 có 9.831 hợp tác xã, tổ đổi công, tổ hợp công, hợp tác xã thủ công nghiệp. Số xã viên trong các hợp tác xã của ba tỉnh là 6.376.692 người, với số vốn 8.383.617 đồng, 59.566 trâu bò và 702.191 mẫu ruộng.

Từ năm 1951, Chính phủ ban hành và thực hiện chính sách thuế nông nghiệp, nhằm huy động công bằng hợp lý hơn đối với nhân dân và khuyến khích sản xuất. Chính sách thuế nông nghiệp thay cho các hình thức đóng góp tự nguyện trước đây như “Quý công lương”, “Công trái quốc gia”... Đây cũng là cơ sở pháp lý để huy động được nhiều hơn, nhất là với địa chủ, phú nông. Riêng trong năm 1951 Thanh - Nghệ - Tĩnh đã thu được 161.714 tấn thóc thuế nông nghiệp. Nhân dân còn dệt được 7 triệu mét vải, 6 vạn mét lụa, sản xuất 1,4 triệu thép giấy. Hiểu rõ vị trí của vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh đối với cuộc kháng chiến, kẻ địch đã tăng cường đánh phá với mức độ ngày càng cao. Chúng tập trung đánh phá các công trình thủy lợi như đập Bái Thượng, đập Đô Lương, cống Trung Lương và các kho tàng, công xưởng. Chúng bắn giết trâu bò, rải hóa chất phá hoại mùa màng. Nhằm hạn chế thiệt hại do địch gây ra, nhân dân các tỉnh tích cực xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, đắp bờ giữ nước, chuyển một số diện tích trồng lúa sang trồng màu... Nhờ sự cố gắng và những biện pháp tích cực nên ba tỉnh vẫn giữ vững được diện tích trồng cấy và sản lượng lương thực. Năm 1951 Liên khu 4, chủ yếu là Thanh - Nghệ - Tĩnh đã nộp cho Nhà nước 161.714 tấn thóc. Năm 1953, Trung ương giao cho liên khu 190.200 tấn, riêng Thanh - Nghệ - Tĩnh thu được 145.968 tấn và nộp 25.000 tấn thóc thuế công thương nghiệp¹. Ba tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh thực sự trở thành những địa phương đóng góp chủ yếu về lương thực đáp ứng yêu cầu của kháng chiến trên miền Bắc.

Tại Liên khu Việt Bắc, phong trào tăng gia sản xuất đã đạt được mục đích tự túc về lương thực tại chỗ. Hơn 100 đồn điền, trại áp của Pháp và Việt gian được tạm cấp cho nông dân. Kết quả sản xuất nông nghiệp ở Việt Bắc trong 4 năm từ 1947 đến 1950 như sau²:

	1947		1948		1949		1950	
	DT (ha)	TH (tấn)	DT (ha)	TH (tấn)	DT (ha)	TH (tấn)	DT (ha)	TH (tấn)
Lúa chiêm	86.174	102.742	109.757	130.214	124.949	160.797	117.432	124.424
Lúa mùa	241.699	227.515	367.935	468.910	412.752	516.493	445.170	586.950
Hoa màu	51.408	120.321	81.844	169.381	89.724	204.715	139.442	407.064
Tổng	379.281	450.578	559.536	768.505	627.425	882.005	702.044	1118.438

Diện tích trồng lúa và trồng hoa màu cũng như kết quả thu hoạch của nhân dân Việt Bắc ngày càng tăng. Năm 1947, toàn liên khu thu hoạch 450.288 tấn (lương thực và hoa màu), năm 1950 tăng hơn 68.150 tấn. Kết quả này có ý nghĩa hết sức to lớn đối với việc củng cố căn cứ địa, “thủ đô” kháng chiến của cả nước.

Từ 1950 đến 1953 tình hình sản xuất nông nghiệp của Việt Bắc tiếp tục ổn định và có những bước phát triển cao hơn. Năm 1952 diện tích lúa chiêm tăng 2.014 ha. Lâm thổ sản thu được 9.000 triệu đồng. Do biên giới khai thông số hàng xuất sang Trung Quốc ngày càng tăng, đạt giá trị 18.569.470.250 đồng (tiền Trung Quốc). Thuế nông nghiệp năm 1952 thu được 26.573 tấn. Thuế công thương nghiệp năm 1952 thu được quy ra thóc đạt gần 8.232 tấn.

Năm 1952, mức thuế liên khu giao cho tỉnh Lạng Sơn là 10.850 tấn (bình quân một nhân khẩu 298kg) thực tế đã thu được 318kg. Thuế công thương nghiệp trong 3 tháng 7, 8, 9 năm 1952 thu được 369.498.535 đồng. Tỉnh Tuyên Quang cũng thu được 6.762 tấn thóc thuế nông nghiệp và 9.337 tấn thóc thuế công thương nghiệp. Nhiều tỉnh trong liên khu đã tăng dần số hàng xuất chỉ nhập những mặt hàng địa phương chưa thể tự túc được.

Tỉnh Hà Giang năm 1953 xuất về các tỉnh miền xuôi 300 tấn chè, 7 tấn đường, 2.317 con lợn, 438 con trâu, 510 kg sa nhân, 8.952 kg thảo quả. Cũng trong năm 1952 Hà Giang còn xuất sang Trung Quốc 10 tấn gạo, 2,1 tấn chè, 272 kg thảo quả, 16 kg sa nhân, 388 con trâu và 5.071 con lợn³.

Kết quả sản xuất và thu thuế đã giữ cho giá cả ở Liên khu Việt Bắc thường xuyên ổn định. Ở Cao Bằng, năm 1952 giá 1kg gạo lúc thấp nhất là 1.200đ, lúc cao nhất 1.700đ. Giá muối 1kg lúc thấp nhất 10.500đ, cao nhất 17.000đ. Giá thịt lợn 1kg lúc thấp nhất là 8.000đ, lúc cao nhất 10.000đ. Ở Tuyên Quang tháng 1 năm 1952 giá 1kg gạo 350đ, 1kg muối 1.650đ, 1 mét vải 2.100đ. Tháng 10 năm 1953 giá gạo vẫn giữ nguyên, giá vải hạ chỉ còn 1.400đ 1m, giá muối chỉ còn 800đ 1kg.

Trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng" các vùng tự do vừa ra sức bảo vệ hậu phương vừa ra sức cung cấp sức người sức của cho tiền tuyến. Các ngành sản xuất tiếp tục phát triển. Kết quả thu hoạch lúa và hoa màu trội hơn các năm trước. Tỉnh Thái Nguyên đã đóng góp 3.051 tấn thóc, 31.041.141đ, 2.215 bộ quần áo trị giá 1.075.000đ, mua công phiếu kháng chiến 1.299.000đ, ủng hộ bộ đội địa phương và thương binh 21.027.773đ và 604 tấn thóc. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ tỉnh Tuyên Quang đã đưa ra mặt trận 829 tấn gạo, 43 tấn thóc, 7 tấn rau và 305.612 ngày công phục vụ chiến dịch⁴.

Nhằm phát huy sức mạnh của hậu phương, thực hiện hai nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn, tháng 1 năm 1953 Trung ương Đảng quyết định phát động quần chúng tiến hành triệt để giảm tô và thực hiện cải cách ruộng đất.

Theo chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ, Liên khu Việt Bắc được chọn làm điểm phát động quần chúng triệt để giảm tô ở một số tỉnh, tiến hành làm 3 đợt ở 222 xã. Kết quả đợt 1 và đợt 2 đã đấu tranh với 174 địa chủ đầu sỏ ở 96 xã, thu được 2.215 tấn thóc, chia cho 21.028 hộ nông dân. Ở các tỉnh Liên khu 4, đến đầu năm 1954 đã tiến hành xong 3 đợt giảm tô ở 148 xã, trong đó 114 xã có đồng bào công giáo, 17 xã có đồng bào thiểu số, đấu tranh với 3.485 địa chủ. Kết quả đã thu được 4.560 tấn thóc chia cho nông dân. Đợt 4 toàn liên khu có thêm 46 xã được phát động giảm tô. Khi cuộc kháng chiến kết thúc thì cả 3 tỉnh trong liên khu đã căn bản hoàn thành việc giảm tô sau 5 đợt phát động.

Cải cách ruộng đất được tiến hành thí điểm ở 6 xã của huyện Nông Cống, thu được 832 mẫu ruộng, 22 tấn thóc, 207 con trâu chia cho 1.285 gia đình nông dân.

Tại Liên khu 5, ruộng đất phần lớn tập trung vào các đồn điền. Địa chủ chiếm 70% ruộng đất. Cuộc đấu tranh giảm tô ở Liên khu 5 diễn ra ngay từ năm 1948. Đến cuối năm 1949 đã có 12.276 mẫu ruộng giảm tô (chưa kể Phú Yên). Tháng 10 năm 1950 Hội nghị Liên khu ủy 5 tổng kết đã có 250.640 mẫu điền chủ thực hiện giảm tô và 291.719 tá điền được giảm tô⁵. Đầu năm 1953 Liên khu ủy quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô. Chỉ trong năm 1953, địa chủ đã phải trả lại cho nông dân 4.500 tấn thóc và trên 6 triệu đồng. Ở tỉnh Bình Định số điền chủ thực hiện giảm tô, số tá điền được giảm và số lúa thu được như sau⁶:

Năm	Điền chủ đã giảm tô	Tá điền được giảm	Số thóc thu được (kg)
1949	2.756	8.770	303.494
1950	8.375	12.965	746.001
1951	10.274	14.930	878.700
1952	9.672	13.817	1.874.900
1953	10.408	16.212	2.570.911

Việc thực hiện giảm tô và bước đầu cải cách ruộng đất trong kháng chiến đã bộc lộ một số khuyết điểm do chưa căn cứ đầy đủ vào thực tế Việt Nam, chưa nắm vững chính sách và phương pháp tiến hành, nên trong quá trình phát động triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất có nơi, có lúc gây phản ứng trong một bộ phận cán bộ và nhân dân.

Tuy vậy các đợt phát động quần chúng đấu tranh đòi giảm tô, bước đầu cải cách ruộng đất, kết hợp với củng cố tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể từ cơ sở đã có tác dụng tích cực. Nó đã góp phần củng cố và tăng cường lực lượng chính trị, xây dựng hậu phương kháng chiến. Bộ mặt nông thôn bắt đầu đổi mới. Tinh thần

được giải phóng, quyền lợi được đem lại nên nông dân phấn khởi, hăng hái tham gia mọi công việc kháng chiến kiến quốc. Nó chẳng những có ý nghĩa lớn lao đối với việc tăng cường sức mạnh hậu phương mà còn tăng thêm sức mạnh đối với cán bộ chiến sĩ đang chiến đấu ngoài mặt trận.

3. Về giao thông vận tải

Chủ trương phá hoại, đánh phá giao thông, cắt đứt thông tin liên lạc của địch, bao vây kinh tế địch được thực hiện trong suốt chín năm kháng chiến. Về phía địch, chúng cũng thực hiện gắt gao chính sách phong tỏa tất cả các đường giao lưu của ta, chặn đường tiếp tế giữa miền núi với đồng bằng ở Bắc Bộ, giữa miền Trung và miền Đông Nam Bộ. Bao vây và chống bao vây kinh tế của hai bên diễn ra rất quyết liệt. Sắc lệnh số 231 của Chính phủ đặt bao vây kinh tế địch thành một chiến dịch, một nội dung công tác lớn của các địa phương. Và việc thực hiện đã có kết quả rõ rệt. Hàng hóa trong vùng địch kiểm soát bị ứ đọng, sụt giá. Năm 1947 số gạo địch xuất khẩu chỉ bằng một phần tư so với những năm trước chiến tranh.

Đồng thời, phía ta cũng gặp không ít khó khăn. Nông sản ở nhiều nơi bị ứ đọng. Một số mặt hàng thiết yếu như thuốc, vải, dầu hỏa... thiếu nghiêm trọng. Trước tình hình đó, từ đầu năm 1948 Chính phủ đã điều chỉnh chính sách, chủ trương thực hiện giao lưu kinh tế với vùng tạm chiếm một cách linh hoạt, tìm đường tiếp tế bí mật, cải tiến và mở mang các đường giao thông, phát triển các phương tiện thích hợp. Chính phủ tổ chức một cơ quan đặc biệt chuyên lo vận tải tiếp tế với số vốn ban đầu 30 triệu đồng. Kết quả hoạt động rất khả quan: giá lương thực, thực phẩm và giá một số mặt hàng thiết yếu hạ nhanh. Ví như giá gạo ở một số nơi hạ từ 1.800đ/kg xuống còn 700đ. Công tác tiếp tế cho bộ đội và nhân dân ở những miền hẻo lánh được giải quyết một phần¹.

Từ sau chiến dịch Biên Giới, do yêu cầu mới của kháng chiến, ta tích cực mở và sửa chữa đường cũ cho ô-tô chạy. Riêng trong năm 1952 chúng ta đã làm mới 1.800km đường ô-tô, 25.000m cầu, chi phí hết 3 triệu ngày công và 8.402 tấn thóc. 71km đường sắt trên đoạn Yên Bái - Lào Cai và 60km trên đoạn Thanh Luyên - Đèo Vàng cũng được khôi phục lại để chạy tàu, ô tô ray và goòng đẩy, phục vụ trước hết cho quân sự.

Năm 1953, mặc dù địch đánh phá ác liệt, nhưng chúng ta đã làm mới được 156km, sửa chữa tu bổ đưa vào hoạt động thêm 2.075km đường bộ. Đáng chú ý là ngay từ đầu năm 1952 lực lượng vận tải quốc doanh được hình thành trên tuyến Thủy Khẩu - Phú Thọ với 26 ô-tô vận tải, 92 xe trâu bò, 6 thuyền. Chỉ trong 6 tháng đầu năm đã vận chuyển được 115.000 tấn/km.

Các tập đoàn vận tải của nhân dân cũng được Chính phủ khuyến khích phát triển. Chỉ tính từ Liên khu 4 trở ra đã có 34 công đoàn thuyền, 216 tập đoàn vận tải thô sơ, 1 tập đoàn ô-tô. Phương tiện vận tải chủ yếu trên đường thủy là thuyền, trên đường bộ là xe súc vật kéo và xe đạp. Lực lượng xe đạp thồ phát triển nhanh chóng. Ở Phú Thọ năm 1952 có 50 chiếc, năm 1953 lên 616 chiếc. Thái Nguyên từ 360 lên 700 chiếc. Năm 1953 Hội đồng Cung cấp mặt trận đã huy động được 12.400 xe đạp thồ của đồng bào Việt Bắc phục vụ các chiến dịch. Tải trọng trung bình của xe cũng tăng dần từ 60kg lên tới 140kg. Cá biệt có dân công thồ được 270 - 300kg. Nhờ huy động được lực lượng vận tải của toàn dân mà trong chiến dịch Điện Biên Phủ chúng ta đã hoàn thành được khối lượng vận chuyển gấp 36 lần chiến dịch Biên Giới. Ngoài ô-tô, ta đã sử dụng 11.800 thuyền mảng, ca nô, 21.000 chiếc xe đạp thồ, 26 vạn dân công góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch².

4. Trên lĩnh vực thương nghiệp

Trong những năm đầu, Nhà nước áp dụng chính sách "bao vây kinh tế địch" ngăn cấm việc buôn bán giữa vùng tự do với vùng tạm chiếm. Song, trong thực tế thương nhân ở vùng tự do vẫn mang nông lâm sản vào vùng tạm chiếm, mua hàng công nghiệp đưa ra vùng tự do.

Năm 1950, Nhà nước áp dụng chính sách kinh tế mới "tự do nội thương, quản lý ngoại thương". Nội dung cơ bản của chính sách đó đã được Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (khóa II) đề ra là: "Không phải ta đặt ra một hàng rào ngăn hãm giữa ta và địch, mà chúng ta vẫn mở mang buôn bán với địch, nhưng chỉ cho vào vùng địch những thứ không có hại cho ta và đưa ra những thứ hàng cần cho kháng chiến và cần cho đời sống nhân dân"³. Chính sách kinh tế mới đã góp phần khôi phục và phát triển một số ngành sản xuất ở vùng tự do như dệt vải, sản xuất giấy... Khai thác được một số lượng lớn lâm thổ sản bán cho vùng tạm chiếm để mua vật tư thiết bị, hàng thiết yếu cho vùng tự do. Nhà nước đã lập ra những tổ chức kinh tế của mình để phục vụ nhân dân

vùng tự do: Nha Tiếp tế (1946), Cục Tiếp tế vận tải (1948), Sở Nội thương (1950), Thương nghiệp nhà nước và tư nhân vừa buôn bán đường dài, vừa kinh doanh cố định ở các chợ, thị trấn. Nhiều thương nhân là dân thành phố tản cư ra vùng tự do.

Đến giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, vùng tự do càng được mở rộng thì những hình thức tổ chức kinh tế được lập ra trước đây không còn đáp ứng được yêu cầu cao hơn của tình hình mới. Ngày 14 tháng 5 năm 1951 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh thành lập Sở Mậu dịch quốc doanh trung ương. Ngày đó đã đi vào lịch sử kinh tế nước ta như ngày ra đời của một hình thức thương nghiệp mới.

Hệ thống tổ chức mậu dịch quốc doanh được phát triển ở hầu khắp các vùng tự do Liên khu Việt Bắc, Liên khu 3, Liên khu 4, Liên khu 5 và ở Nam Bộ. Đến năm 1954 mậu dịch quốc doanh đã có trên 100 cửa hàng với 4.000 cán bộ công nhân viên. Doanh số mua vào nếu lấy năm 1950 làm gốc thì năm 1952 bằng 12,9 lần, năm 1953 bằng 21,5 lần và năm 1954 bằng 48,2 lần. Doanh số bán ra ở thời điểm tương tự là 8,9 lần, 18,8 lần và 25,9 lần⁴.

Trong điều kiện nguồn hàng chưa dồi dào, mậu dịch quốc doanh cung ứng chủ yếu gạo, muối, vải, thuốc men. Ở miền Bắc mức cung ứng cho mỗi cán bộ từ 20 đến 24kg gạo mỗi tháng. Ở Nam Bộ hàng tháng mỗi cán bộ được cung ứng 27 lít, bộ đội 32 lít gạo. Muối là một mặt hàng chiến lược. Có lúc ở các vùng tự do miền Bắc giá muối đắt gấp 5 lần giá gạo, trong khi đó ở vùng địch tạm chiếm Nam Định, Thái Bình giá muối tương đương giá gạo. Mậu dịch quốc doanh dựa vào số lượng muối Chính phủ bí mật chuyển ra vùng căn cứ từ trước ngày toàn quốc kháng chiến (trên 2 vạn tấn) tổ chức cung ứng muối cho các chiến trường, đồng thời sớm có chính sách khuyến khích thương nhân kinh doanh muối, đưa muối từ vùng tạm chiếm ra các vùng tự do, lên Tây Bắc, Việt Bắc. Do vậy trong chín năm kháng chiến, đồng bào, cán bộ, bộ đội ở các vùng Việt Bắc, Tây Bắc và các khu căn cứ khác không bị thiếu muối; giá muối dần dần đi vào ổn định.

Ngoài gạo, muối, vải, mậu dịch quốc doanh đã khai thác nguồn hàng, cung ứng thuốc chữa bệnh, văn phòng phẩm, phương tiện đi lại (chủ yếu là xe đạp) đồng thời kinh doanh một số tư liệu sản xuất như trâu, bò, công cụ cầm tay phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển các ngành nghề thủ công như dệt vải, làm giấy, sản xuất đường.

Chính sách kinh tế mới đã thúc đẩy sản xuất phát triển, giao lưu hàng hóa mở rộng, khắc phục dần tình trạng biến động về giá cả, bình ổn dần giá cả giữa các vùng. Chẳng hạn như năm 1950, giá gạo của ba tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Thanh Hóa có sự chênh lệch lớn⁵:

Tỉnh	Tháng 1	Tháng 6	Tháng 12
Lạng sơn	30,5 đ/kg	90,0 đ/kg	160 đ/kg
Thái Nguyên	26,3 đ/kg	115,0 đ/kg	200 đ/kg
Thanh Hóa	24,0 đ/kg	42,5 đ/kg	94 đ/kg

Nhưng đến những năm cuối của cuộc kháng chiến, sự chênh lệch giữa các vùng không lớn, ngày càng ổn định. Tỷ giá giữa một số mặt hàng công nghiệp với gạo ở Việt Bắc trong hai thời điểm như sau⁶:

	1948	1954
Giá 1m vải diêm bầu trắng (tương đương)	19 kg gạo	4,7 kg
Giá 1 lít dầu hỏa	17,5 kg gạo	4,3 kg
Giá 1 tập giấy học sinh	6,0 kg gạo	1,4 k

Có thể nói trên lĩnh vực lưu thông phân phối, nhờ kịp thời đề ra những chủ trương chính sách đúng, chúng ta đã góp phần xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh, điều hòa giá cả thị trường, bình ổn vật giá, giúp đỡ sản xuất phát triển, hướng dẫn thương nhân kinh doanh phục vụ kháng chiến và dân sinh đấu tranh kinh tế với địch, làm thất bại âm mưu của địch hòng bóp chết hậu phương kháng chiến.